

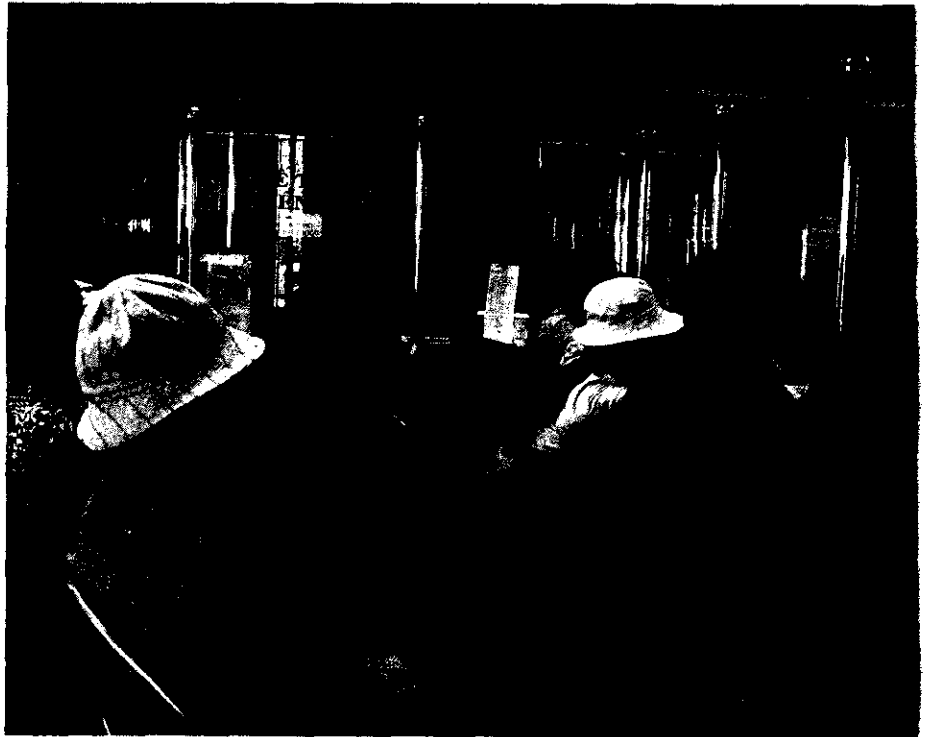
QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC *trong thời kỳ hội nhập*

ĐỖ VĂN ĐỘ *

Thực hiện những cam kết quốc tế về lĩnh vực ngân hàng trong Hiệp định thương mại Việt - Mỹ và gia nhập WTO đã và đang đặt ra cho hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam những thách thức vô cùng to lớn. Trong đó, ngân hàng là lĩnh vực hoàn toàn mở trong cam kết gia nhập WTO của Việt Nam. Đến năm 2010, lĩnh vực ngân hàng sẽ mở cửa hoàn toàn các dịch vụ cho khối ngân hàng nước ngoài. Bên cạnh việc gia nhập WTO, Việt Nam vẫn tiếp tục triển khai lộ trình thực hiện Hiệp định cam kết về ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEFT/AFTA), tiến trình thực hiện Hiệp định song phương Việt Mỹ...

Để hội nhập thành công và không bị lép vế trên "sân nhà", các NHTM, đặc biệt là các NHTM nhà nước - những đầu tàu, mũi nhọn của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam, phải lành mạnh hóa tài chính theo chuẩn mực quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh. Một trong những yếu tố để nâng cao năng lực cạnh tranh đó là quản lý tốt rủi ro trong hoạt động ngân hàng.

Rủi ro là yếu tố gắn liền với mọi hoạt động đầu tư nói chung,



Một trong những yếu tố để nâng cao năng lực cạnh tranh đó là quản lý tốt rủi ro trong hoạt động ngân hàng

Ảnh: ĐT

trong đó có hoạt động cho vay của các ngân hàng. Trong nỗ lực nhằm thu được lợi nhuận, các ngân hàng không thể chối bỏ rủi ro, nghĩa là không thể không cho vay, mà chỉ có thể tìm cách làm cho hoạt động này trở nên an toàn và hạn chế đến mức tối đa những tổn thất có thể có bằng cách đề ra cho mình một chiến lược quản lý rủi ro thích hợp.

Hoạt động ngân hàng luôn tiềm ẩn những yếu tố rủi ro, đặc biệt và thường xuyên là rủi ro tín

dụng. Rủi ro tín dụng, theo khái niệm cơ bản nhất, là khả năng khách hàng nhận khoản vốn vay không thực hiện, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đối với ngân hàng, gây tổn thất cho ngân hàng, đó là khả năng khách hàng không trả, không trả đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi cho ngân hàng.

Hiệu quả kinh doanh của NHTM phụ thuộc vào năng lực quản lý rủi ro. Hoạt động tín dụng

* Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Cầu Giấy

hiện đang chiếm tỷ trọng lớn nhất: từ 60 - 70% trong danh mục tài sản có. Vì vậy, quản lý rủi ro tín dụng có vai trò đặc biệt quan trọng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Thực trạng quản lý rủi ro tín dụng của các NHTM nhà nước

Hiện nay, nguồn thu của các NHTM, đặc biệt là các NHTM nhà nước, chủ yếu từ các nghiệp vụ tín dụng truyền thống. Các NHTM nhà nước chủ yếu cho vay các tổng công ty nhà nước mà thực lục tài chính rất yếu kém. Thực trạng cho vay với mức dư nợ tới 35 - 40% vào một nhóm khách hàng đang bảo động "đỏ" về chất lượng tín dụng. Trong đó, điển hình là các tổng công ty thuộc ngành xây dựng, giao thông vận tải với công nợ lên tới 11 ngàn tỷ đồng mà trong đó, theo báo cáo của Bộ Tài chính, có trên 90% khoản nợ nói trên thuộc vốn vay của NHTM. Nhiều chương trình kinh tế, mà chính sách cho vay của các NHTM buộc phải hướng theo, nhưng kết cục không hiệu quả như đánh bắt xa bờ, mía đường, cà phê Arabica... Hai vụ doanh nghiệp FDI phá sản đột ngột ở thành phố Đà Nẵng trong năm 2006 và tháng 5/2007 vừa qua đã cảnh báo có dấu hiệu lợi dụng chính sách "buôn" dự án; vay và chiếm dụng vốn ngân hàng. Đó là vụ Công ty Kim Khánh Nguyên của Đà Loan với số vốn thực tế chỉ 5.000 Đài tệ, nhưng đã được cấp giấy phép đầu tư 2,5 triệu USD. Giấy phép đầu tư này như vật bảo chứng, tín

chấp để Công ty vay vốn ngân hàng với kẻ hở "Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay". Với vụ này, các ngân hàng có nợ khó đòi trên 20 tỉ đồng. Hậu quả để lại của vụ việc trên chưa kịp giải quyết xong thì tháng 5/2007, sau gần 3 năm đầu tư, được miễn giảm hầu hết các loại thuế và hưởng nhiều chính sách ưu đãi, dự án sản xuất đĩa compact của Công ty TNHH ODVD 100% vốn Malaysia đã đóng cửa, để lại khoản vay ngân hàng hơn 2,5 triệu USD chờ phát mại Công ty để trả nợ (Báo Lao Động số ra ngày 23/07/2007).

Do đó, những rủi ro tín dụng rất dễ xảy ra nếu khối NHTM nhà nước không có những biện pháp quản lý rủi ro hiệu quả. Đa phần các ngân hàng đều có tiêu chí xếp loại và phân loại nợ theo nhóm khách hàng để phân tích và đánh giá rủi ro tín dụng. Nợ của khách hàng nhóm A được coi có rủi ro thấp nhất, còn nợ khách hàng nhóm C được coi là có khả năng mất vốn cao nhất.

Theo Quyết định (QĐ) 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) về việc ban hành Quy định phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của Tổ chức tín dụng (TCTD) và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/04/2007 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 493, nợ của các NHTM được chia thành 5 nhóm: với nợ từ loại 3 đến

5 là nợ xấu; còn nợ nhóm 1 - nợ thông thường - trích dự phòng 0%; nợ nhóm 2 - nợ cần chú ý - trích dự phòng 5%. Đây là một bước tiến mới với cách phân nhóm nợ theo QĐ 493 đã tiến gần tới những chuẩn mực quốc tế, đó là các loại nợ với mức rủi ro khác nhau đã gắn liền với tỷ lệ trích dự phòng khác nhau, bước đầu tạo nên quỹ dự phòng đủ lớn để xử lý tổn thất. Cũng theo QĐ này, nợ xấu (nhóm 3,4,5) chiếm tỷ lệ khoảng từ 2 - 5%, một tỷ lệ chấp nhận được.

Hiện nay, các NHTM nhà nước đã bước đầu thống kê nợ xấu theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và dư nợ cho vay nhóm khách hàng theo Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 03/2007/QĐ-NHNN ngày 19/01/2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 457. Tuy nhiên khó có ai thống kê được đâu là nợ xấu do phải thực hiện cho vay theo chỉ thị của các cấp lãnh đạo. Các khoản nợ xấu từ chương trình mía đường, dâu tằm tơ, bò sữa (Tuyên Quang)... đang gây ra gánh nặng to lớn cho các NHTM nhà nước. Theo báo cáo năm 2005 của các NHTM nhà nước là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Công thương, Ngoại thương, Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, nợ quá hạn của cả bốn đều dưới 2% tổng dư nợ. Tuy nhiên, theo một đánh giá gần đây của NHNN, nợ quá hạn của các TCTD Nhà nước là 7,7% tổng dư nợ. Con số 7,7% là dựa theo các tiêu chí của

Quyết định 493. Các tiêu chí của Quyết định 493 đã tiếp cận khá gần tiêu chuẩn quốc tế nhưng vẫn còn một khoảng cách phải vượt qua. Nếu tính toán theo chuẩn quốc tế, nợ quá hạn của một số NHTM Nhà nước sẽ gấp đôi con số chính thức, tức khoảng 15% tổng dư nợ.

Liên quan đến vấn đề nâng cao chất lượng tín dụng, tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro trong thời gian gần đây, Thống đốc NHNN đã ban hành các chỉ thị: Chỉ thị số 02/2005/CT-NHNN ngày 20/04/2005 về việc nâng cao chất lượng tín dụng, tăng trưởng tín dụng phù hợp với khả năng huy động vốn và kiểm soát rủi ro, bảo đảm an toàn hệ thống; Chỉ thị số 02/2006/CT-NHNN ngày 23/05/2006 v/v tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các TCTD. Đặc biệt, trong những tháng đầu năm 2007, khi vốn tín dụng có xu hướng tăng trưởng ở mức cao hơn so với cùng kì năm trước và mục tiêu cả năm, có thể ảnh hưởng không thuận lợi đối với kiểm soát lạm phát trong năm nay và các năm tới; chất lượng tín dụng đối với một số ngành, lĩnh vực chưa cao; cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán có nguy cơ rủi ro cao, do thị trường chứng khoán biến động; việc thu thập thông tin từ thị trường để đánh giá, quản trị rủi ro còn bất cập, ngày 28/05/2007, Thống đốc NHNN đã ban hành Chỉ thị số 03/2007/CT-NHNN về kiểm soát quy mô, chất lượng tín

dụng và cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán nhằm kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Đây là những biện pháp và chỉ dẫn cần thiết để các TCTD tập trung nâng cao chất lượng tín dụng, tăng cường phòng ngừa, hạn chế rủi ro và đảm bảo an toàn hệ thống trong điều kiện hiện nay.

Nguyên nhân chủ yếu của việc kiểm soát rủi ro tín dụng yếu kém

Cho đến nay, NHTM nhà nước vẫn là người cho vay doanh nghiệp nhà nước lớn nhất do: mối quan hệ truyền thống, nhu cầu vay lớn và khả năng cho vay lớn (ngân hàng thương mại cổ phần khó đáp ứng).

Nhà nước với chức năng quản lý toàn bộ nền kinh tế được gắn chặt với Nhà nước - người chủ sở hữu duy nhất ngân hàng, quyết định toàn bộ hoạt động kinh doanh tiền tệ - tín dụng của NHTM. Có thể với nhiều loại hình doanh nghiệp, hai vai trò trên của Nhà nước sẽ được phân tách rất rõ ràng. Tuy nhiên, đối với ngân hàng thì lại khác. Chỉ cần có 1 đồng, về lí thuyết, Nhà nước có thể huy động khoảng 20 đồng của xã hội thông qua hệ thống ngân hàng của mình.

Do cùng hình thức sở hữu nhà nước nên trong thời gian dài trước đây, chủ yếu là trước năm 2000, đã tồn tại các hình thức cho vay theo "chỉ thị": cho vay theo chỉ thị của Chính phủ (có văn bản, do Thủ tướng ký) và cho vay theo chỉ thị "ngầm" của các cấp chính

quyền. Gần đây, các khoản cho vay theo "chỉ thị" của Chính phủ đã có nhiều thay đổi trước sức ép của việc giải quyết các khoản nợ khoanh - cho vay theo "chỉ thị" - trong chương trình mía đường, xi măng, giao thông, đánh bắt xa bờ... Nếu Chính phủ yêu cầu ngân hàng phải cho vay, Chính phủ sẽ chịu trách nhiệm chuyển nguồn, hoặc bù lãi suất và trách nhiệm với nợ không thu hồi được.

Tại nhiều địa phương, các cấp chính quyền, đoàn thể thường phối hợp với ngân hàng trong việc thúc đẩy khách hàng trả nợ đúng hạn. Chính quyền nhận thức rõ vai trò của ngân hàng trong phát triển kinh tế địa phương, như tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập. Do đó, họ đã cùng với ngân hàng tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy người vay trả nợ ngân hàng. Quan hệ tích cực này hình thành trên cơ sở nhận thức đúng đắn của các cấp chính quyền, Đảng, đoàn thể và ngân hàng về kỷ luật tín dụng.

Nhưng một số cấp chính quyền thì ngược lại, coi ngân hàng như kênh tài trợ quan trọng khi kênh ngân sách có khó khăn. Họ gây áp lực cho ngân hàng bỏ qua kỷ luật tín dụng để tài trợ cho những dự án có phương diện tài chính thì yếu kém, song kỳ vọng về mặt xã hội lại lớn.

Một trong những yêu cầu rất quan trọng khi gia nhập WTO là giảm bớt sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế. Đây cũng là yêu cầu nội tại của nền kinh tế. Tức là, tạo ra một môi trường kinh doanh ổn định, có khả năng dự

đoán được và minh bạch. Luật các Tổ chức tín dụng cũng chỉ rõ, không cá nhân hoặc tổ chức nào có quyền gây sức ép đối với tổ chức tín dụng khi ra quyết định cấp tín dụng. Nhưng trên thực tế, sức ép này là hiện hữu, và có khi được chính tổ chức tín dụng tận dụng. Do vậy, rủi ro xảy ra đối với việc cho vay những dự án kém hiệu quả là điều tất yếu có thể xảy ra và ngân hàng là người phải gánh chịu những rủi ro này.

Xét từ phía ngân hàng thì một số ngân hàng không chấp hành nghiêm túc chế độ tín dụng và điều kiện cho vay; chính sách và quy trình cho vay còn lỏng lẻo; chưa thực sự phân định rạch ròi giữa khâu thẩm định và khâu cho vay; định giá lãi suất trong chính sách cho vay các doanh nghiệp Nhà nước (DNNN) còn mang dáng dấp bao cấp; công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ, chính sách quản trị rủi ro nói chung và rủi ro tín dụng nói riêng vẫn còn hạn chế.

Tại Việt Nam, hệ thống chuẩn mực kế toán hiện hành do Bộ Tài chính ban hành được Hiệp hội kế toán và kiểm toán Việt Nam đánh giá là đã tuân thủ khoảng 95% chuẩn mực kế toán quốc tế. Tuy nhiên, hệ thống kế toán áp dụng đối với các TCTD Việt Nam mới chỉ tuân thủ khoảng 50% chuẩn mực kế toán quốc tế do Bộ Tài chính vẫn chưa ban hành các chuẩn mực kế toán về trình bày, ghi nhận và đo lường công cụ tài chính. Vì vậy, kết quả kiểm toán theo chuẩn mực Việt Nam (VAS) và chuẩn mực kế toán quốc tế

(IAS) và từ tháng 4/2001, được gọi là IFRS có sự khác biệt về một số chỉ tiêu như số liệu dự phòng rủi ro tín dụng, nguồn vốn chủ sở hữu... Trong vòng 3 năm trở lại đây, 5 NHTM nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính theo cả 2 chuẩn mực kế toán Việt Nam và kế toán quốc tế do các ngân hàng này nằm trong Dự án tái cơ cấu do WB tài trợ. Trong khi đó, hầu hết các NHTM cổ phần chỉ thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hằng năm theo chuẩn mực Việt Nam (trừ một số ngân hàng được WB lựa chọn vào dự án tái cơ cấu hệ thống NHTM Việt Nam như Eximbank, Hàng Hải hoặc một số ngân hàng chủ động thực hiện như Techcombank). Việc các ngân hàng phải thực hiện kiểm toán theo 2 chuẩn mực VAS và IFRS không những gây tốn kém, mà còn ảnh hưởng đến quá trình đánh giá rủi ro và khả năng hội nhập của hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Một số giải pháp nâng cao công tác quản lý rủi ro tín dụng trong thời kỳ hội nhập của khối NHTM nhà nước

Thứ nhất, NHNN cần phối hợp với Bộ Tài chính hoàn thiện và khẩn trương ban hành hệ thống kế toán theo chuẩn mực kế toán quốc tế. Xây dựng các giải pháp hoàn thiện phương pháp kiểm soát và kiểm toán nội bộ trong các TCTD phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Hoàn thiện hệ thống giám sát ngân hàng theo hướng: nâng cao chất lượng

phân tích tình hình tài chính và hệ thống cảnh báo sớm những rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động của các TCTD; phát triển và thống nhất cách thức giám sát ngân hàng trên cơ sở lý luận và thực tiễn; xây dựng cách tiếp cận hoạt động đánh giá chất lượng quản lý rủi ro trong nội bộ các TCTD. Triển khai mạnh hơn nữa các nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro trên thị trường tiền tệ như quyền chọn (option), hoán đổi (swap), kì hạn (forward), tương lai (future)...

Thứ hai, xử lý dứt điểm nợ tồn đọng, nợ xấu, lành mạnh hóa tình hình tài chính, làm sạch bảng cân đối tiền tệ của các NHTM; đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa khối NHTM nhà nước để tăng năng lực cạnh tranh, giảm bớt yếu tố can thiệp trực tiếp của nhà nước, minh bạch hóa hệ thống tài chính theo chuẩn mực quốc tế, từ đó tăng năng lực tự giám sát và quản lý rủi ro nội bộ.

Thứ ba, xây dựng và hoàn thiện chiến lược, chính sách quản trị rủi ro (trong đó, đặc biệt nhấn mạnh đến rủi ro tín dụng) phù hợp. Thành lập bộ phận chuyên trách về quản lý rủi ro (Ủy ban quản lý rủi ro - Risk Management Committee), độc lập với kinh doanh, tiến tới thực hiện quản lý rủi ro theo ngành dọc, giảm dần mức độ uỷ quyền theo hàng ngang. Nâng cao chất lượng các công cụ lượng hoá rủi ro và tiếp tục áp dụng các công cụ đo lường mới, giúp các nhà lãnh đạo ngân hàng lượng hoá mức độ rủi ro, phát hiện sớm các dấu hiệu rủi ro, nhận biết chính xác các

nguyên nhân chủ yếu gây ra rủi ro để có giải pháp kịp thời và hữu hiệu.

Vào thời điểm hiện nay, những minh họa chính xác và chi tiết của công nghệ quản lý và hạn chế rủi ro tín dụng trong đa số trường hợp là "know-how" của các ngân hàng và công ty tư vấn. Một ví dụ phổ biến nhất đó là công nghệ Risk Management do các chuyên gia của Chase Manhattan Bank xây dựng. Công nghệ dựa trên mô hình thống kê mô tả thị trường, cho phép đánh giá biến động của rủi ro trong tương lai dựa trên mô hình phép tính gần đúng các đại lượng thống kê - các mối tương quan và các độ lệch chuẩn của các đại lượng thị trường.

Thứ tư, hoàn thiện quy trình cho vay, quy chế hoá mọi hoạt động trong ngân hàng, đảm bảo được các nguyên tắc hạn chế rủi ro (như nguyên tắc phân tách chức năng, nguyên tắc "hai tay bốn mắt", nguyên tắc tuân thủ hạn mức...) ở mọi khâu trong ngân hàng. Thường xuyên xem xét lại quy trình theo định kì, đảm bảo mọi công việc được xử lý một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời và đúng thẩm quyền. Tuân thủ Quy định về các tỉ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các TCTD, ban hành theo Quyết định số 457; Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của các TCTD, ban hành theo Quyết định số 493; 3 chỉ thị gần đây của NHNN về nâng cao chất lượng tín dụng, tăng cường

các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong hoạt động ngân hàng.

Thứ năm, thực hiện minh bạch và công khai hoá thông tin. Đây là tiền đề cơ bản để nâng cao chất lượng quản lý rủi ro. Việc minh bạch và công khai thông tin không chỉ được thực hiện giữa các NHTM với NHNN, trong nội bộ NHTM mà còn giữa NHTM với các nhà đầu tư, với công luận.

Thứ sáu, bảo hiểm có vị trí đặc biệt trong hệ thống quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng. Cơ sở của bảo hiểm ngân hàng là các nghĩa vụ chi trả bảo hiểm cho các ngân hàng khi gặp sự cố rủi ro, được biết đến trên thế giới như Bankers Blanket Bond (BBB), lần đầu tiên được Hiệp hội các nhà bảo lãnh Mỹ đưa vào áp dụng đối với các ngân hàng Mỹ. Sau này, bảo hiểm ngân hàng được mô phỏng có tính đến pháp luật địa phương (và quá trình này đang tiếp tục diễn ra) để sử dụng ở nhiều nước, và hiện nay, nó đã trở thành phổ biến trên thế giới. Quản lý rủi ro tín dụng và bảo hiểm là các bộ phận không thể thiếu trong quan điểm an ninh kinh tế và ổn định kinh doanh. Bảo hiểm ngân hàng là một trong những sản phẩm chuẩn đối với các ngân hàng trên thị trường quốc tế.

Thứ bảy, một công cụ hiệu quả trong quản lý rủi ro tín dụng là các phái sinh tín dụng trong các nghiệp vụ tự phòng vệ. Phái sinh tín dụng là các công cụ phái sinh được sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng. Chúng cho phép tách rủi ro tín dụng với các loại hình rủi ro

khác vốn có trong mỗi công cụ cụ thể và chuyển rủi ro này từ người bán rủi ro (người mua sự bảo vệ tín dụng) đến người mua rủi ro (người bán sự bảo vệ tín dụng). Các phái sinh tín dụng chủ yếu có thể nêu lên là "total return swap", "credit default swaps", các giấy tờ phái sinh gắn với rủi ro tín dụng (credit linked notes). Khả năng tách rủi ro tín dụng khỏi các tài sản Có và tài sản Nợ làm cho phái sinh tín dụng trở nên hấp dẫn trong sử dụng. Nhờ các công cụ này, các TCTD có thể tự bảo vệ mình khỏi các rủi ro tín dụng, đảm bảo đa dạng hoá các rủi ro này.

Thứ tám, xây dựng một nền tảng công nghệ hiện đại, đảm bảo các yêu cầu về quản lý nội bộ của ngân hàng, thỏa mãn yêu cầu phát triển của các giao dịch kinh doanh ngày càng đa dạng, yêu cầu quản lý rủi ro, quản lý thanh khoản, có khả năng kết nối với các ngân hàng khác. Phát triển các dịch vụ ngân hàng hiện đại trên cơ sở đảm bảo phòng chống được rủi ro, bảo mật và hoạt động an toàn.

Thứ chín, đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực ngân hàng với những tiêu chí như năng lực, trình độ, khả năng hội nhập, hiệu quả công tác và phẩm chất đạo đức tốt.

Thứ mười, từng bước xây dựng và định vị thương hiệu của ngân hàng, chú trọng phát triển những sản phẩm, dịch vụ mới, tăng thu phí dịch vụ, giảm dần tỷ lệ thu từ các sản phẩm dịch vụ tín dụng truyền thống. ■